

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BẮC KẠN**

Số: 08/2021/QĐST-HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

B, ngày 15 tháng 3 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 49/2020/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Y**, sinh năm 1985.

Trú tại: Xóm 13, xã T, huyện Tr, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh **Bàn Văn Đ**, sinh năm 1978.

Trú tại: Thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 3 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 3 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Phạm Thị Y và anh Bàn Văn Đ.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thị Y và anh Bàn Văn Đ nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. *Về con chung:* Hai bên nhất trí thỏa thuận giao con chung tên là Bàn Đức H,

sinh ngày 27/7/2012 cho chị Phạm Thị Y là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Giao con chung tên là Bàn Văn H, sinh ngày 22/12/2007 cho anh Bàn Văn Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. (Các con khỏe mạnh, phát triển bình thường).

Sau khi ly hôn chị Y, anh Đ có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.3. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. *Về chia tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.6. *Về án phí*: Áp dụng Điều 147/Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Phạm Thị Y tự nguyện chịu toàn bộ 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà chị Y đã nộp theo biên lai số 08781, ngày 23 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Chị Y được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Anh Bàn Văn Đ không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

“Trưởng hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND huyện B (01b);
- Chi cục THADS huyện B (01b);
- Đương sự (02b);
- UBND xã D (01b);
- Lưu.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thế Doanh

